

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.17	Khu dân cư theo Mặt bằng Quy hoạch tổng thể điều chỉnh - Vị trí số 2 giáp phía Tây khu tái định cư cầu Hưng Hà xã Tân Hưng:												
	Đường rộng 15,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 4m)	18.500				3.700				4.700			
	Đường rộng 13,5m (Lòng đường 7,5m, vỉa hè mỗi bên 3m)	15.500				3.100				3.900			
	Đường rộng 9,8m (Lòng đường 5,8m, vỉa hè 3m)	13.500				2.700				3.400			
1.18	Khu dân cư NU 10 phục vụ tái định cư đường trục phía nam kéo dài do ban quản lý khu Đại học Phố Hiến làm chủ đầu tư:												
	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng từ 15m trở lên	24.400				4.900				6.100			
	Đường quy hoạch nội bộ khu dân cư rộng từ 7,5m đến dưới 15m	20.300				4.100				5.100			
1.19	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.000				3.200				4.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	13.000				2.600				3.300			
	Đường rộng dưới 7m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.800				1.000				1.100			
2	XÃ HOÀNG HOA THÁM												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
2.1	Quốc lộ 38B:												
	Từ giáp với phường Phố Hiến đến Đền Liệt Sỹ Tiên Lữ	27.300	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp Đền Liệt Sỹ Tiên Lữ đến đường ĐH.90	34.100	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ đường ĐH.90 đến trung tâm y tế huyện	27.300	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	1.000	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ giáp trung tâm y tế huyện đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.900	1.700	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường ĐT.376:												
	Từ giáp với xã Hồng Quang đến đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền	20.400	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
	Từ đường đi vào trường tiểu học Ngô Quyền đến hết sân vận động huyện	29.300	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp Sân vận động huyện đến giao với đường vào Chợ Ché (cũ)	39.600	11.800	8.300	5.900	8.000	2.400	1.700	1.200	9.900	3.000	2.100	1.500
	Từ giáp với đường vào đường vào Chợ Ché (cũ) đến giao với Chùa Giao Hương	34.500	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.700	2.700	1.900	1.400
	Từ giáp chùa Giao Hương đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	1.000	6.100	2.100	1.500	1.100
2.3	Đường ĐH.72:												
	Từ giáp với phường Phố Hiến đến Quốc lộ 38B	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
	Từ Quốc lộ 38B đến trường Đại học Thủy lợi	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp trường Đại học Thủy lợi đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
2.4	Đường ĐH.90 (Đường 203C cũ): Từ Quốc lộ 38B đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	15.800	5.500	3.900	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
2.5	Đường ĐH.91: Từ Quốc lộ 38B đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	19.200	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.100	1.000	4.800	1.700	1.200	1.100
2.6	Đường ĐH.92: Từ đường ĐH.72 đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	24.800	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	1.000	6.200	2.100	1.500	1.100
2.7	Đường ĐH.93: Từ đường ĐT.376 đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.100	1.000	5.000	1.700	1.200	1.100
2.8	Đường ĐH.94: Từ đường ĐT.376 đến Quốc lộ 38	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	1.200	1.100	1.000	2.900	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.9	Đường bờ sông Hòa Bình (Đường ĐH.95):												
	Từ giáp với Trụ sở phòng cảnh sát PCCC- PC07 đến trung tâm phục vụ hành chính công xã Hoàng Hoa Thám	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
	Đoạn còn lại	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.200	1.100	1.000	3.600	1.300	1.200	1.100
2.10	Đường nối 2 đường cao tốc: Từ giáp với xã Lương Bằng đến hết địa phận xã Hoàng Hoa Thám	22.600	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	1.000	5.700	1.900	1.400	1.100
2.11	Đường nội thị khu Âu Bơm: Từ Quốc lộ 38B đến đường nội thị 1	30.500	9.600	6.800	4.800	6.100	2.000	1.400	1.000	7.700	2.400	1.700	1.200
2.12	Đường nội thị 1: Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.90	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
2.13	Đường nội thị 2: Từ đường ĐT.376 đến đường ĐH.90	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
2.14	Đường nội thị khu tái định cư số 3: Từ đường nội thị 1 đến đường nội thị 2	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	1.000	6.000	2.100	1.500	1.100
2.15	Đường nội thị vào khu tái định cư số 1 (Gần toà án): Từ Quốc lộ 38B đến đường nội thị 2	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	1.100	1.000	4.300	1.500	1.200	1.100
2.16	Đường vào khu tái định cư số 2: Từ đường ĐT.376 đến khu dân cư số 2 xã Dị Chế (cũ)	20.200	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.100	1.000	5.100	1.700	1.200	1.100
2.17	Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:												
	Các đường thuộc thị trấn Vương (cũ), xã Nhật Tân (cũ), xã An Viên (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.200	1.100	1.000	3.000	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	1.200	1.100	1.000	2.300	1.300	1.200	1.100
2.18	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:												
	Các đường thuộc thị trấn Vương (cũ), xã Nhật Tân (cũ), xã An Viên (cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	1.200	1.100	1.000	2.500	1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	1.200	1.100	1.000	2.000	1.300	1.200	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.19	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:												
	Các đường thuộc thị trấn Vương (cũ), xã Nhật Tân (cũ), xã An Viên (cũ)		3.700	2.600	1.900		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
	Các đường còn lại		2.700	1.900	1.400		1.200	1.100	1.000		1.300	1.200	1.100
B	CÁC KHU DÂN CƯ MỚI												
2.20	Khu dân cư mới thị trấn Vương cũ (2,92 ha) nay là xã Hoàng Hoa Thám:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	19.000				3.800				4.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.21	Khu dân cư 1,1ha thị trấn Vương cũ:												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
2.22	Khu dân cư của xã Ngô Quyền cũ:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
2.23	Khu dân cư của xã Dị Chế và thị trấn Vương cũ (2,6 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
2.24	Khu dân cư mới xã Ngô Quyền cũ nay là xã Hoàng Hoa Thám (1,6 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.25	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Ngô Quyền cũ (4,95 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.26	Khu dân cư số 1 của huyện (Phía đông chợ Thái Khang):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.500				6.100				7.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.800				5.400				6.700			
2.27	Khu dân cư số 2 của huyện (Giáp với khu số 1 phía đông chợ Thái Khang):												
	Đường nội thị 3	26.800				5.400				6.700			
	Đường rộng từ 15m trở lên	22.800				4.600				5.700			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.100				4.100				5.100			
2.28	Khu dân cư xã Dị Chế cũ (Giáp với đường ĐH.90 và TMD) (2,3 ha):												
	Đường ĐH.90	24.100				4.900				6.100			
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.100				4.100				5.100			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.100				3.300				4.100			
2.29	Khu dân cư mới xã Dị Chế cũ (4,0 ha) giáp với nhà văn hóa xã Hoàng Hoa Thám:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.500				3.900				4.900			
2.30	Khu dân cư trung tâm thương mại chợ Tiên Lữ (4,8 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
2.31	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới thôn Dị Chế, xã Dị Chế cũ (5,69 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	16.500				3.300				4.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.32	Hạ tầng kỹ thuật khu đấu giá quyền sử dụng đất cho người dân làm nhà ở tại xã Hưng Đạo (1,93 ha) (Vị trí gần cầu Đồng Đất, thôn Dung):												
	Đường ĐH.86	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.33	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 1 xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ (1,67 ha và 4,0 ha):												
	Đường ĐH.72	27.000				5.400				6.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.34	Khu dân cư mới Linh Hạ, xã Nhật Tân cũ, huyện Tiên Lữ cũ (1,99 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.35	Khu dân cư An Viên (3,67 ha):												
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.36	Khu dân cư số 2 An Viên (4,36 ha):												
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			

Handwritten signature/initials

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.37	Khu dân cư của huyện để đấu giá quyền sử dụng đất và tái định cư giải phóng mặt bằng đường ĐH.72 (4,5 ha):												
	Đường ĐH.92	25.500				5.100				6.400			
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.38	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 1 xã Dị Chế cũ (2,45 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.39	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thị trấn Vương cũ (4,07 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.40	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Ngô Quyền cũ, huyện Tiên Lữ cũ (Vị trí 02) (2,29 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.41	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dị Chế cũ (4,38 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.500				3.900				4.900			
2.42	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Dị Chế cũ (Bến xe cũ) (0,62 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	19.500				3.900				4.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.43	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 3 xã An Viên (4,68 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.44	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Nhật Tân cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,99 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.45	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và khu dân cư mới xã Dị Chế cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,53 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.46	Hạ tầng khu dân cư số 3 xã Nhật Tân cũ (Tiếp giáp với cầu vào chùa Phù Oanh) (3,61 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.500				2.100				2.700			
2.47	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Nhật Tân cũ - Dị Chế cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,8 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.48	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 4 xã Ngô Quyền cũ (9,99 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			

Phù Oanh

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.49	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 6 xã Ngô Quyền cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,42 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.50	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 4 xã An Viên cũ, huyện Tiên Lữ cũ (3,91 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	16.500				3.300				4.200			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.51	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 1 thị trấn Vương cũ (Nhà hàng cây dừa) (4,64 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.52	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 5 xã Ngô Quyền cũ, huyện Tiên Lữ cũ (4,21 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.53	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 2 xã Nhật Tân cũ (Giai đoạn 1) - 8,71 ha (2 giai đoạn):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.54	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới số 2 xã Nhật Tân cũ (Giai đoạn 2) - 8,71 ha (2 giai đoạn):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.55	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới vị trí số 2 xã Dị Chế cũ (3,4 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	15.000				3.000				3.800			
2.56	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới xã Hưng Đạo cũ (5,0 ha):												
	Đường rộng từ 15m trở lên	15.000				3.000				3.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	12.000				2.400				3.000			
2.57	Các khu dân cư còn lại:												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	10.000				2.000				2.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				1.000				1.100			
3	XÃ TIỀN LŨ												
	KHU VỰC 1												
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG												
3.1	Quốc lộ 39:												
	Từ giáp xã Tân Hưng đến cửa hàng xăng dầu Petrolimex số 98	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	1.000	5.500	1.900	1.400	1.100
	Từ cửa hàng xăng dầu Petrolimex số 98 đến hết cầu Triều Dương	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100
3.2	Đường ĐT.376:												
	Từ giáp xã Hoàng Hoa Thám đến đường tránh Quốc lộ 38B	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.200	1.100	1.000	3.500	1.300	1.200	1.100
	Từ đường tránh Quốc lộ 38B đến đường ĐT.378	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	1.100	1.000	4.000	1.400	1.200	1.100
3.3	Đường ĐT.376 (Mới): Từ giáp cây xăng Hải Yến đến giao Quốc lộ 39A	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	1.100	1.000	4.500	1.600	1.200	1.100